

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,600 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.7%	-17.6%	-3.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.64
Z - score (sản xuất)	(Baa2)
2023	Cảnh báo

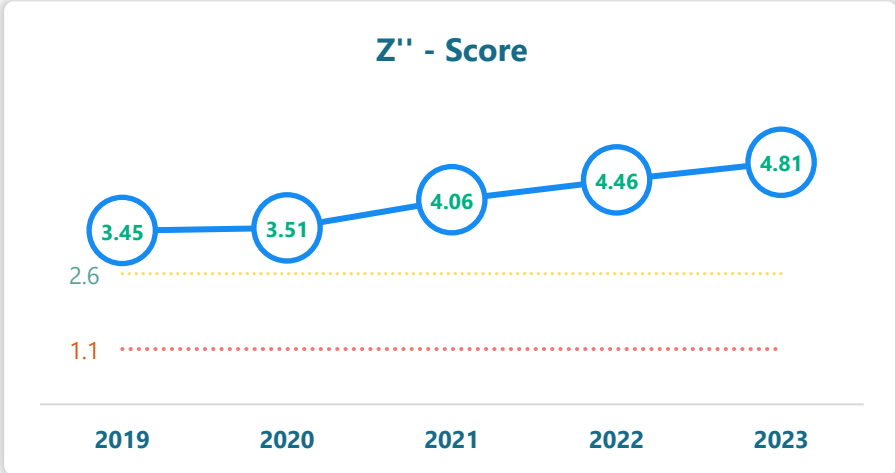
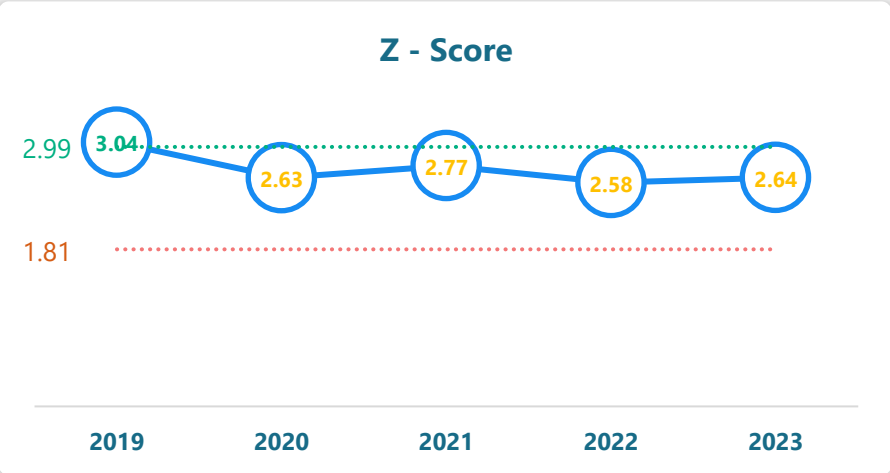
Hệ số nguy cơ phá sản	4.81
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	382	▼ 38.0
	tỷ VNĐ	▼ 9.1%

LN sau thuế	2023	YoY
	1.21	▼ 0.27
	tỷ VNĐ	▼ 18.5%

ROE	2023	+/- YoY
	0.7%	▼ 0.2%

ROA	2023
	0.4%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **VTE** năm **2023** đạt **2.64**, **cao hơn** so với năm 2022 (2.58). **Z-Score** nằm trong khoảng từ **1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

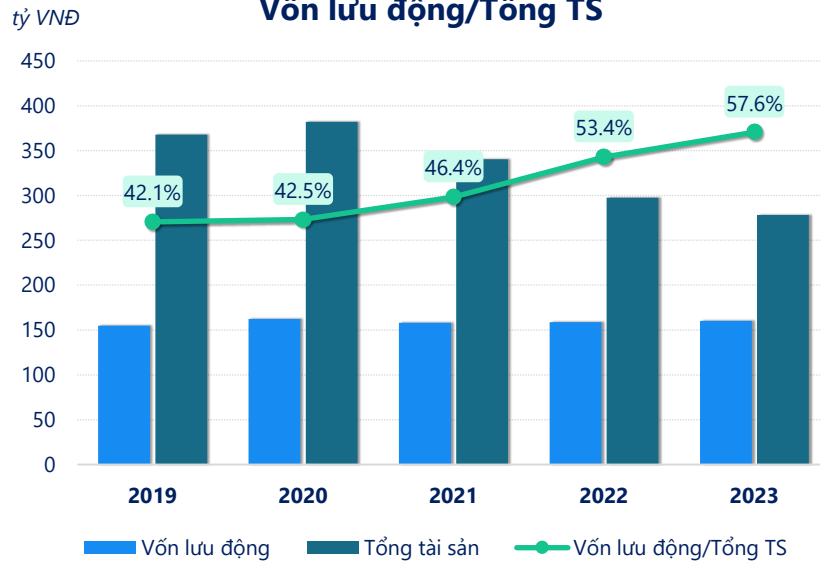
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VTE** năm **2023** đạt **4.81**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.46). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **VTE** ghi nhận doanh thu thuần **381.6** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.21** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.14%** và **giảm 18.5%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.71%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Vinacap Kim Long (UPCOM: VTE)

Vốn lưu động/Tổng TS

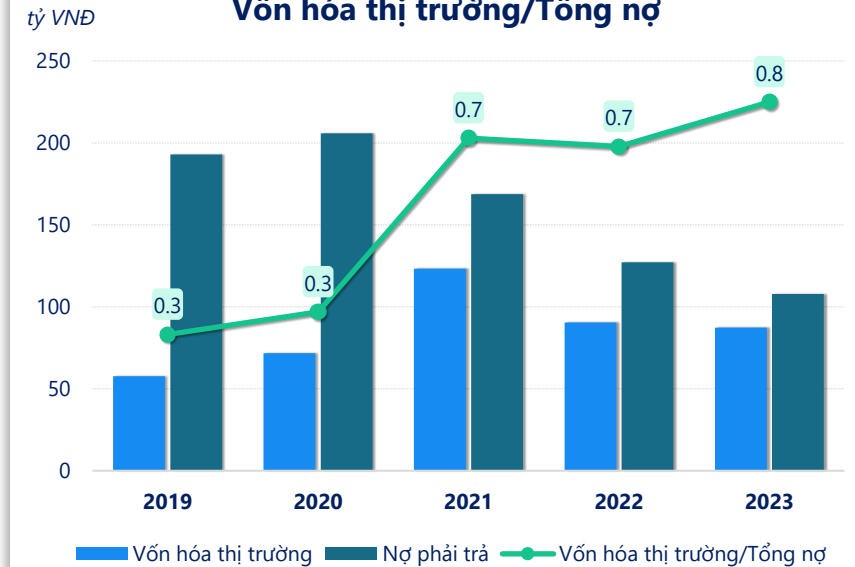


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

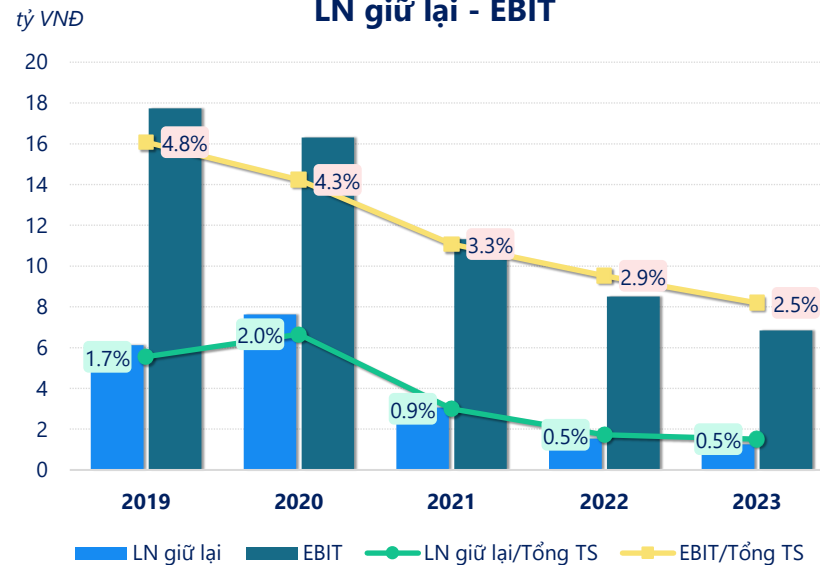
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.81 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

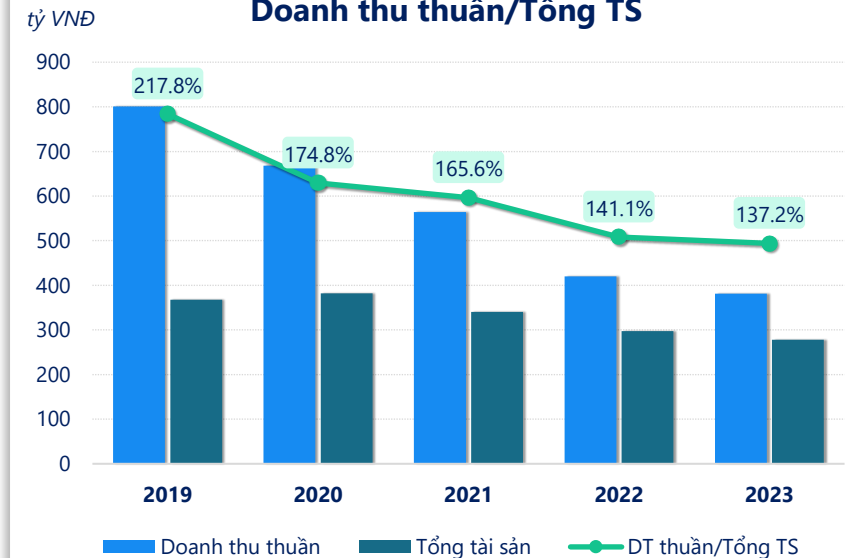
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	278	298	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	268	286	-6.2%
Tiền và tương đương tiền	25.1	28.0	-10.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	124	123	0.5%
Hàng tồn kho	119	134	-11.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.35	0.28	25.1%
Tài sản dài hạn	9.99	11.8	-15.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.68	11.3	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.30	0.48	-36.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	108	127	-15.1%
Nợ ngắn hạn	108	127	-15.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	59.4	82.7	-28.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	42.9	39.7	8.0%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	170	171	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	170	171	-0.1%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	801	668	564	420	382
Giá vốn hàng bán	747	620	521	379	351
Lợi nhuận gộp	54.2	47.8	42.8	41.3	30.2
Doanh thu HĐTC	0.48	0.92	0.95	0.79	0.13
Chi phí TC	11.1	7.87	8.62	7.84	5.74
Chi phí lãi vay	9.14	6.75	6.92	5.97	4.78
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	21.3	18.4	18.3	19.2	11.4
Chi phí QLDN	13.4	12.9	13.3	12.5	11.1
LN thuần từ HĐKD	8.85	9.53	3.53	2.53	2.05
Lợi nhuận khác	-0.25	0.04	0.87	0.00	0.01
LN trước thuế	8.59	9.57	4.40	2.53	2.06
Lợi nhuận sau thuế	5.92	7.55	2.98	1.48	1.21
LNST của CĐ cty mẹ	5.92	7.55	2.98	1.48	1.21

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.0	48.6	-42.5	36.7	22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.27	-28.8	27.7	0.01	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.85	-26.1	8.13	-29.3	-24.7
Tiền đầu kỳ	18.8	33.5	27.2	20.5	28.0
Lưu chuyển tiền thuần	14.9	-6.33	-6.62	7.49	-2.67
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.14	0.00	-0.07	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	33.5	27.2	20.5	28.0	25.3